

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.743.732.070	77.683.420.700
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	36.422.384.827	39.038.292.874
1. Tiền	111		31.422.384.827	39.038.292.874
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.109.620.589	17.719.971.970
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	15.821.273.232	14.066.491.536
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.072.046.155	4.558.945.065
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.105.109.838	983.344.005
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	(1.888.808.636)	(1.888.808.636)
IV. Hàng tồn kho	140		6.214.254.307	8.573.126.621
1. Hàng tồn kho	141	9	6.214.254.307	8.573.126.621
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.997.472.347	11.352.029.235
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.457.900.000	2.171.600.004
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.539.572.347	8.704.474.234
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	475.954.997
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		191.583.386.489	183.973.105.145
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		402.390.725	402.390.725
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.212.969.085	1.212.969.085
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	7	(810.578.360)	(810.578.360)
II. Tài sản cố định	220		135.672.160.549	137.883.122.993
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	134.770.492.530	136.858.915.427
- Nguyên giá	222		262.264.507.740	258.985.351.502
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127.494.015.210)	(122.126.436.075)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	901.668.019	1.024.207.566
- Nguyên giá	228		3.595.423.520	3.595.423.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.693.755.501)	(2.571.215.954)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		52.471.829.411	42.650.585.623
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	52.471.829.411	42.650.585.623
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.037.005.804	3.037.005.804
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	3.037.005.804	3.037.005.804
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		263.327.118.559	261.656.525.845

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		86.033.755.241	94.560.863.662
I. Nợ ngắn hạn	310		57.004.956.118	71.007.184.399
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	31.739.781.202	37.657.272.043
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	2.066.632.432	1.838.849.368
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.864.488.611	7.722.379.750
4. Phải trả người lao động	314		3.672.561.374	12.877.987.245
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	10.137.901.935	5.294.560.372
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.329.943.921	699.215.668
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	2.671.658.468	2.218.263.468
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	521.988.175	2.698.656.485
II. Nợ dài hạn	330		29.028.799.123	23.553.679.263
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	29.028.799.123	23.553.679.263
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		177.293.363.318	167.095.662.183
I. Vốn chủ sở hữu	410		177.293.363.318	167.095.662.183
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	93.600.000.000	93.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.600.000.000	93.600.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		43.463.343.240	43.463.343.240
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.230.020.078	30.032.318.943
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.032.318.943	7.967.620.698
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.197.701.135	22.064.698.245
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		263.327.118.559	261.656.525.845

Nguyễn Phan Dung
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	22	112.810.555.561	107.131.127.211
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		112.810.555.561	107.131.127.211
Giá vốn hàng bán	11	23	75.665.649.644	78.339.569.923
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.144.905.917	28.791.557.288
Doanh thu hoạt động tài chính	21		20.143.141	42.887.348
Chi phí tài chính	22		561.478.417	152.410.379
Trong đó: chi phí lãi vay	23		561.478.417	152.410.379
Chi phí bán hàng	25	24	17.317.031.603	12.776.288.704
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	7.750.439.725	9.185.553.475
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.536.099.313	6.720.192.078
Thu nhập khác	31	26	48.009.330	423.117.257
Chi phí khác	32		-	4.285.693
Lợi nhuận khác	40		48.009.330	418.831.564
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.584.108.643	7.139.023.642
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	1.386.407.508	403.347.462
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.197.701.135	6.735.676.180
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.089	720
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Nguyễn Phan Dung
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1 Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Lũy kế đến Quý 1 năm 2019	Lũy kế đến Quý 1 năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.584.108.643	7.139.023.642
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.490.118.682	4.396.202.373
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20.143.141)	(42.887.348)
- Chi phí lãi vay	06	561.478.417	152.410.379
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.615.562.601	11.644.749.046
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.260.957.194)	(9.097.467.967)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.358.872.314	3.091.103.181
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)	11	(11.374.179.128)	(8.526.952.205)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	713.700.004	998.468.940
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(561.478.417)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.400.426.395)	(408.062.763)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	30.000.000	55.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.206.668.310)	(1.694.286.135)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	914.425.475	(3.937.447.903)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.476.091.523)	(11.234.662.278)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	5.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.143.141	161.970.681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.455.948.382)	(6.072.691.597)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1 Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.483.080.727	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(554.565.867)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.900.000)	(5.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.925.614.860	(5.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.615.908.047)	(10.015.239.500)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39.038.292.874	30.134.054.320
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	36.422.384.827	20.118.814.820

Nguyễn Phan Dung
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005880 ngày 08 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21 tháng 04 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Công ty tại 194 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 93.600.000.000 VND, tương đương 9.360.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán BTW.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Xây dựng cấp nước, thiết kế xây dựng công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; Lập dự án, thẩm tra thiết kế các công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài

chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

✦ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
✦ Máy móc, thiết bị	05 – 06 năm
✦ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
✦ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

Phần mềm máy tính

05 năm

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: chi phí tái lập mặt đường, sửa chữa thường xuyên... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 có nguồn gốc hình thành từ trước khi cổ phần hóa như sau:

- Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 20% trong thời gian 10 năm (2007-2016); miễn thuế 2 năm (2007-2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo (2009-2011) theo quy định tại Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính.
- Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% từ năm 2015 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm (2015-2017) theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính,

Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, nhượng bán vật tư: áp dụng mức thuế suất thông thường là 20%.

2.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	122.108.659	93.509.473
Tiền gửi ngân hàng	36.300.276.168	38.944.783.401
	<u>36.422.384.827</u>	<u>39.038.292.874</u>

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		-
Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
	<u>1.000.000.000</u>	<u>1.000.000.000</u>

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND		VND	VND
a) Bên thứ ba				
Phải thu khách hàng sử dụng nước:				
+ Truy thu tiền nước theo Thanh tra Bộ Tài chính năm 2015 (i)	903.065.790	(906.906.330)	906.906.330	(906.906.330)
+ Truy thu tiền nước bổ sung theo Kiểm toán Nhà nước năm 2016 (ii)	463.673.100	(323.731.716)	462.473.880	(323.731.716)
+ Truy thu tiền nước bổ sung theo Thanh tra Thuế 2011 - 2012 (iii)	217.201.375	(153.111.130)	218.730.185	(153.111.130)
+ Truy thu tiền nước bổ sung theo Kiểm toán Nhà nước năm 2017.	3.358.901.370	-	2.219.437.440	-
+ Khách hàng sử dụng nước khác	10.667.750.604	(505.059.460)	10.048.262.708	(505.059.460)
	15.610.592.239	(1.888.808.636)	13.855.810.543	(1.888.808.636)
b) Bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	210.680.993	-	210.680.993	-
	210.680.993	-	210.680.993	-

Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản truy thu tiền nước theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập sử dụng các khoản dự phòng như sau :

- i. Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các Ngân hàng thương mại theo kết luận thanh tra của Bộ Tài chính năm 2015. Tới thời điểm 31/03/2019, khoản này được trích lập 906.906.330 VND về dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 100% (nợ quá hạn từ 3 năm trở lên);
- ii. Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước năm 2016. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2016. Tới thời điểm 31/03/2019, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 100% (nợ quá hạn từ 3 năm trở lên).
- iii. Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Thanh tra Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh năm 2017. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2017. Tới thời điểm 31/03/2019, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 70% (nợ quá hạn từ 1 năm tới dưới 2 năm).

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cty CP ĐT Phát triển Nước & Môi trường Đại Việt	233.299.200	294.541.800
Cty CP Xây Dựng Minh Trang	790.589.000	1.862.304.978
Cty CP ĐT XD Phú Lâm	535.198.025	-
Cty TNHH MTV TM KT và XD An Phước Thịnh	-	531.276.659
Cty TNHH SX & XD Nhân Việt	-	923.124.000
Khác	512.959.930	947.697.628
	2.072.046.155	4.558.945.065

7. Phải thu khác

	31/03/2019		43.466	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	1.225.678.719	-	101.006.664	-
Ký cược, ký quỹ	851.164.452	-	851.164.452	-
Lãi dự thu	28.266.667	-	28.266.667	-
Thuế GTGT chờ kê khai	-	-	1.818.182	-
Khác	-	-	1.088.040	-
	2.105.109.838	-	983.344.005	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	55.000.000		55.000.000	
Phải thu biển thủ tiền nước (i)	1.157.969.085	(810.578.360)	1.157.969.085	(810.578.360)
	1.212.969.085	(810.578.360)	1.212.969.085	(810.578.360)

(i) Số tiền còn phải thu liên quan tới khoản biển thủ tiền thu nước của ông Lê Trung Huy được phát hiện vào tháng 7 năm 2013. Ngày 21/4/2016, Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra bản án phúc thẩm số 168/2016/HS-PT, giữ nguyên kết quả của bản án hình sự sơ thẩm, yêu cầu ông Lê Trung Huy phải bồi thường số tiền trên cho Công ty.

Ngày 31/10/2016, Công ty đã gửi đơn yêu cầu thi hành án tới Cục thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh, Cục thi hành án đã gửi hồ sơ về chính quyền địa phương nơi ông Lê Trung Huy cư trú để tiếp tục xử lý. Tuy nhiên, tới thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được thông báo cụ thể về thời gian và phương thức thu hồi số tiền trên. Với các thông tin hiện có, Công ty không chắc chắn về khả năng và giá trị có thể thu hồi, theo đó Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ dự phòng 100% (quá hạn nợ từ 3 năm trở lên) theo quy định của Thông tư 228 đối với khoản thu này.

8. Nợ xấu

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu tiền nước bị biến thủ	1.157.969.085	578.984.543	1.157.969.085	347.390.725
+ Phải thu tiền nước khó đòi	736.558.458	408.234.870	1.164.452.015	659.392.555
+ Phải thu tiền nước truy thu khó đòi	1.583.940.265	847.034.525	1.588.110.395	204.361.219
	3.478.467.808	1.834.253.937	3.910.531.495	1.211.144.499

9. Hàng tồn kho

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng tồn kho	6.214.254.307	-	8.573.126.621	-
Nguyên liệu vật liệu	6.168.964.021	-	8.566.662.335	-
Công cụ, dụng cụ	45.290.286	-	6.464.286	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	3.037.005.804	-	3.037.005.804	-
	9.251.260.111	-	11.610.132.425	-

10. Chi phí trả trước

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		43.466
Bảo hiểm nhân thọ	1.457.900.000	2.171.600.004
	1.457.900.000	2.171.600.004

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2019	3.842.656.054	8.712.812.689	237.394.837.070	9.035.045.689	258.985.351.502
Mua trong kỳ	-	-	-	626.100.000	626.100.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	2.653.056.238	-	2.653.056.238
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	3.842.656.054	8.712.812.689	240.047.893.308	9.661.145.689	262.264.507.740
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2019	3.002.960.621	6.571.287.645	107.119.658.042	5.432.529.767	122.126.436.075
Khấu hao trong kỳ	49.393.848	232.650.153	4.782.478.280	303.056.854	5.367.579.135
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	3.052.354.469	6.803.937.798	111.902.136.322	5.735.586.621	127.494.015.210
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	839.695.433	2.141.525.044	130.275.179.028	3.602.515.922	136.858.915.427
Tại ngày 31/03/2019	790.301.585	1.908.874.891	128.145.756.986	3.925.559.068	134.770.492.530

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2019	3.595.423.520	3.595.423.520
Mua trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/03/2019	3.595.423.520	3.595.423.520
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2019	2.571.215.954	2.571.215.954
Số khấu hao trong kỳ	122.539.547	122.539.547
Tại ngày 31/03/2019	2.693.755.501	2.693.755.501
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	1.024.207.566	1.024.207.566
Tại ngày 31/03/2019	901.668.019	901.668.019

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Mua sắm TSCĐ	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	49.882.114.155	40.935.155.463
Cải tạo, nâng cấp tuyến ống cấp nước	26.181.500.864	21.601.479.232
Cải tạo, thay thế tuyến ống cấp nước	9.249.899.507	9.566.953.983
Phát triển hệ thống mạng lưới cấp nước	14.450.713.784	9.766.722.248
Sửa chữa lớn TSCĐ	2.589.715.256	1.715.430.160
	52.471.829.411	42.650.585.623

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Bên thứ ba		
Phải trả nhà thầu XDCB	6.922.976.543	5.810.833.499
+ Cty TNHH ĐT XD An Phước Thịnh	1.006.772.915	1.039.633.781
+ Cty CP KT XD Phương Nguyễn	375.515.880	746.124.091
+ Cty TNHH XD Lộc An Khang	1.657.095.656	1.932.111.072
+ Nhà thầu xây dựng khác	3.883.592.092	2.092.964.555
Phải trả nhà thầu cung cấp vật tư	2.885.590.583	6.998.002.669
+ DNTN Thảo Tín Vũ	979.769.780	3.022.779.760
+ Cty CP Tư vấn & Đầu tư Đô Thị Việt	620.400.000	1.436.003.800
+ Cty CP Đầu tư Minh Hòa	975.150.000	864.600.000
+ Nhà thầu cung cấp vật tư khác	310.270.803	1.674.619.109
Phải trả nhà thầu khác	1.800.422	1.470.005.673
Bên liên quan		
Phải trả nhà thầu cung cấp nước sạch	21.929.413.654	23.378.430.202
+ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	21.929.413.654	23.378.430.202
	31.739.781.202	37.657.272.043

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019		Phát sinh trong kỳ		31/03/2019	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phí bảo vệ môi trường	-	4.209.024.939	11.818.222.654	11.018.752.977	-	3.409.555.262
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.400.426.395	3.400.426.395	1.386.407.508	-	1.386.407.508
Thuế thu nhập cá nhân	475.954.997	-	1.171.153.241	1.715.634.079	-	68.525.841
Thuế GTGT	-	112.928.416	112.928.416	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	475.954.997	7.722.379.750	16.505.730.706	14.123.794.564	-	4.864.488.611

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/03/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Bên thứ ba		
Di dời, tháo dỡ, bồi thường đồng hồ nước	379.851.397	511.584.637
Khách hàng sử dụng nước	1.626.302.201	1.272.495.897
Kiểm định đồng hồ nước	55.210.000	49.500.000
Khác	5.268.834	5.268.834
	<u>2.066.632.432</u>	<u>1.838.849.368</u>

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/03/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Chi phí tiền nước mua sỉ	1.313.963.967	-
Chi phí tái lập mặt đường, cát đá thi công	745.857.491	786.151.631
Phí bảo vệ môi trường	-	210.002.520
Chi sửa chữa hệ thống cấp nước	7.137.166.005	2.951.448.724
Chi phí di dời đồng hồ nước	660.656.105	892.820.898
Chi phí lãi vay	-	41.951.144
Chi phí khác	280.258.367	412.185.455
	<u>10.137.901.935</u>	<u>5.294.560.372</u>

18. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/03/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Kinh phí công đoàn	123.758.706	121.083.127
Cổ tức phải trả cổ đông	355.902.010	358.802.010
Nhận đặt cọc dịch vụ Payoo	100.000.000	100.000.000
Khác	750.283.205	119.330.531
	<u>1.329.943.921</u>	<u>699.215.668</u>

	01/01/2019	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	31/03/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	2.218.263.468	-	1.007.960.867	554.565.867	2.671.658.468
	2.218.263.468	-	1.007.960.867	554.565.867	2.671.658.468

20.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn - phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	31.700.457.591	31.700.457.591	25.771.942.731	25.771.942.731
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	(2.671.658.468)	(2.671.658.468)	(2.218.263.468)	(2.218.263.468)
	29.028.799.123	29.028.799.123	23.553.679.263	23.553.679.263

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau

	01/01/2019	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	31/03/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng NN & PTNT VN/Hợp đồng số: 6220-LAV-201700906/HĐTD	6.848.103.097	-	(244.576.000)	-	6.603.527.097
Vay dài hạn ngân hàng NN & PTNT VN/Hợp đồng số: 6220-LAV-201701301/HĐTD	8.679.890.224	-	(309.989.867)	-	8.369.900.357
Vay dài hạn ngân hàng NN & PTNT VN/Hợp đồng số: 6220-LAV-201701191/HĐTD	8.025.685.942	6.483.080.727	(453.395.000)	-	14.055.371.669
	23.553.679.263	6.483.080.727	(1.007.960.867)	-	29.028.799.123

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2018	93.600.000.000	39.727.979.027	21.402.984.911	154.730.963.938
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	22.064.698.245	22.064.698.245
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	3.735.364.213	(6.415.364.213)	(2.680.000.000)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	(7.020.000.000)	(7.020.000.000)
Tại 31/12/2018	93.600.000.000	43.463.343.240	30.032.318.943	167.095.662.183
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	10.197.701.135	10.197.701.135
Tại 31/03/2018	93.600.000.000	43.463.343.240	40.230.020.078	177.293.363.318

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	49.748.400.000	53,15	49.748.400.000	53,15
Các cổ đông khác	43.853.000.000	46,85	43.853.000.000	46,85
	93.600.000.000	100,00	93.600.000.000	100,00

21.3 Cổ phiếu

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý I Năm 2019</u> VND	<u>Quý I Năm 2018</u> VND
Cung cấp nước sạch	112.196.961.875	106.646.742.967
Cung cấp dịch vụ khác	613.593.686	484.384.244
	<u>112.810.555.561</u>	<u>107.131.127.211</u>

23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý I Năm 2019</u> VND	<u>Quý I Năm 2018</u> VND
Cung cấp nước sạch	75.552.017.323	78.120.629.425
Cung cấp dịch vụ khác	113.632.321	218.940.498
	<u>75.665.649.644</u>	<u>78.339.569.923</u>

24. Chi phí bán hàng

	<u>Quý I Năm 2019</u> VND	<u>Quý I Năm 2018</u> VND
Chi phí nhân viên bán hàng	5.508.024.419	5.288.071.041
Chi phí khấu hao	5.270.312.775	4.027.351.460
Chi phí sửa chữa ống mụt	6.394.174.409	3.299.751.114
Chi phí sửa chữa đồng hồ tổng	6.280.000	-
Chi phí bán hàng khác	138.240.000	161.115.089
	<u>17.317.031.603</u>	<u>12.776.288.704</u>

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý I Năm 2019</u> VND	<u>Quý I Năm 2018</u> VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.337.410.212	6.114.962.582
Chi phí đồ dùng văn phòng	230.417.254	1.508.657.833
Khấu hao TSCĐ	219.805.907	368.850.913
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	654.237.012	885.185.413
Chi phí quản lý DN khác	1.305.569.340	304.896.734
	<u>7.750.439.725</u>	<u>9.185.553.475</u>

26. Thu nhập khác

	Quý I Năm 2019 VND	Quý I Năm 2018 VND
Bán vật tư thanh lý	-	394.090.909
Khác	48.009.330	29.026.348
	48.009.330	423.117.257

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý I Năm 2019 VND	Quý I Năm 2018 VND
Lợi nhuận trước thuế	11.584.108.643	7.139.023.642
<i>Thu nhập chịu thuế</i>	<i>11.584.108.643</i>	<i>7.139.023.642</i>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập ưu đãi thuế suất (*)</i>	<i>9.304.142.207</i>	<i>6.829.715.109</i>
<i>Thu nhập không ưu đãi thuế suất</i>	<i>2.279.966.436</i>	<i>309.308.533</i>
<i>Thuế suất ưu đãi</i>	<i>10%</i>	<i>5%</i>
<i>Thuế suất không ưu đãi</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế TNDN	1.386.407.508	403.347.462
Thuế TNDN đầu quý	3.400.426.395	408.062.763
Thuế TNDN đã nộp trong quý	(3.400.426.395)	(408.062.763)
Thuế TNDN nộp cuối quý	1.386.407.508	403.347.462

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I Năm 2019 VND	Quý I Năm 2018 VND
Nước đầu vào	67.011.363.446	69.901.520.595
Nguyên liệu, vật liệu	7.050.425.019	6.085.082.513
Nhân công	14.908.792.018	14.100.993.052
Công cụ dụng cụ	277.026.579	1.393.305.616
Khấu hao tài sản cố định	5.490.118.682	4.396.202.373
Dịch vụ mua ngoài	4.542.305.888	4.116.411.219
Khác bằng tiền	1.453.089.340	307.896.734
	100.733.120.972	100.301.412.102

29. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	36.422.384.827		30.134.054.320	
Phải thu khách hàng, phải thu	19.139.352.155	(2.699.386.996)	10.467.874.933	(2.064.223.916)
Các khoản cho vay	1.000.000.000	-	6.000.000.000	-
	56.561.736.982	(2.699.386.996)	46.601.929.253	(2.064.223.916)

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ tài chính phải trả		
Vay và nợ	29.028.799.123	
Phải trả người bán, phải trả khác	33.069.725.123	35.635.645.590
Chi phí phải trả	10.137.901.935	4.338.999.049
	72.236.426.181	39.974.644.639

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Quý I Năm 2019	Quý I Năm 2018
			VND	VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	Mua nước sạch	65.697.399.479	68.921.675.529
		Mua vật tư	-	873.447.360

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Khoản mục	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	Phải trả mua nước sạch	(21.929.413.654)	(23.378.430.202)
		Phải thu dịch vụ lắp đặt trụ cứu hỏa	210.680.993	210.680.993

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT trong quý như sau:

	<u>Quý I Năm 2019</u> VND	<u>Quý I Năm 2018</u> VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	783.682.361	281.742.959
Trong đó:		
<i>Thu nhập của Giám đốc</i>	<u>210.262.007</u>	<u>73.072.510</u>
	<u>783.682.361</u>	<u>281.742.959</u>

31. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 22 tháng 04 năm 2019.

Nguyễn Phan Dung
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2019